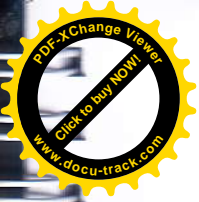


**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

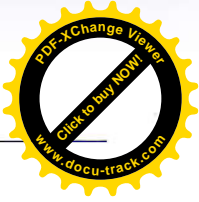
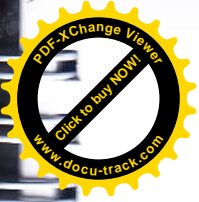
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào
ngày 30 tháng 06 năm 2020





MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Đình Quốc Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Phước	Thành viên
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Thanh Hồng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh An	Thành viên
Ông Nguyễn Phan Trọng Toàn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hữu Phước	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28/04/2020)
Ông Thái Văn Thum	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/04/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

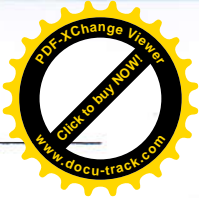
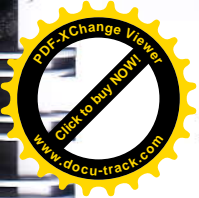
Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2020





RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026

F +8428 3827 5027

www.rsm.global/vietnam

Số: 21.132-HN/BCSX-RSMHCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Lập và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

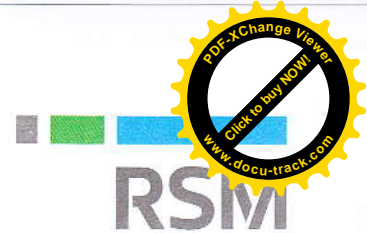
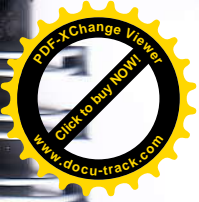
Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (hoặc nêu khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng, nếu khác với chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS)) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
AUDIT | TAX | CONSULTING



BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP THEO)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

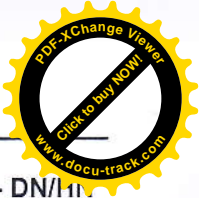
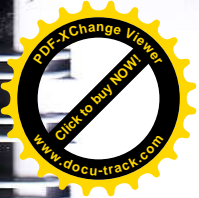


Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

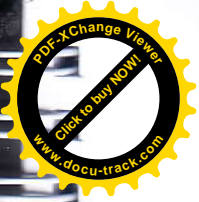
Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		630.949.057.371	621.204.506.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.813.323.317	14.220.367.012
1. Tiền	111		9.813.323.317	14.220.367.012
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	444.501.000.000	447.501.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		444.501.000.000	447.501.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.219.596.091	90.115.730.614
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	31.073.607.561	49.307.984.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	39.741.537.362	32.008.631.362
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	18.848.404.885	11.534.042.768
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.443.953.717)	(2.734.927.737)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	77.437.157.566	64.795.631.355
1. Hàng tồn kho	141		77.881.830.587	65.389.001.258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(444.673.021)	(593.369.903)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.977.980.397	4.571.777.472
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	11.965.738.222	4.537.908.193
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	12.242.175	33.869.279
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		390.487.434.052	395.082.552.524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.168.911.659	3.915.876.682
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	5.168.911.659	3.915.876.682
II. Tài sản cố định	220		159.430.880.211	165.310.395.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	134.705.692.972	140.283.245.779
Nguyên giá	222		355.752.895.722	349.558.701.177
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(221.047.202.750)	(209.275.455.398)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	21.223.829.395	21.502.916.511
Nguyên giá	225		25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.735.414.660)	(4.456.327.544)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	3.501.357.844	3.524.233.270
Nguyên giá	228		6.029.344.330	6.029.344.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.527.986.486)	(2.505.111.060)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.023.658.907	134.355.731.543
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	136.023.658.907	134.355.731.543
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	9.000.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.192.413.670	1.192.413.670
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		9.000.000.000	12.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		80.863.983.275	79.500.548.739
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	80.614.506.226	79.182.804.279
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		249.477.049	317.744.460
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.021.436.491.423	1.016.287.058.977



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

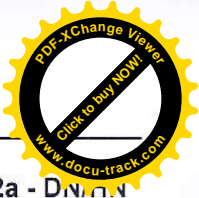
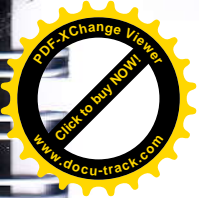
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		459.923.723.822	490.005.407.422
I. Nợ ngắn hạn	310		339.378.272.475	363.246.622.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	7.858.975.882	34.836.888.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	20.105.877.127	10.661.631.116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	34.014.252.508	30.699.091.835
4. Phải trả người lao động	314	4.15	34.590.802.865	76.300.580.960
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	3.178.133.783	4.509.501.926
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.17	2.423.748.216	5.248.651.125
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	8.583.701.330	5.418.825.655
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	207.057.350.100	167.584.595.016
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.595.376.761	3.273.410.989
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.970.053.903	24.713.445.853
II. Nợ dài hạn	330		120.545.451.347	126.758.784.763
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.17	92.151.330.441	93.359.741.157
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	28.363.319.646	33.363.319.646
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		30.801.260	35.723.960
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		561.512.767.601	526.281.651.555
I. Vốn chủ sở hữu	410		561.512.767.601	526.281.651.555
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.20.1	386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		386.000.000.000	386.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	4.20.1	(46.460.000)	(46.460.000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	4.20.1	232.661.029	232.661.029
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.20.1	81.056.930.286	73.027.048.892
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.20.1	81.343.226.412	54.643.953.886
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		54.663.644.686	(3.096.720.319)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.679.581.726	57.740.674.205
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.926.409.874	12.424.447.748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.021.436.491.423	1.016.287.058.977



Nguyễn Hữu Phước
 Tổng Giám đốc
 Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thành Trung
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
 Người lập biểu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kê toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

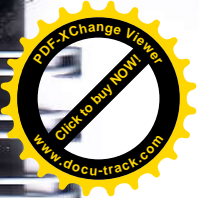
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	220.498.093.412	274.488.788.812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		197.098.181	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		220.300.995.231	274.488.788.812
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	151.973.633.156	188.602.783.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.327.362.075	85.886.005.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	18.037.620.371	15.936.271.955
7. Chi phí tài chính	22	5.4	6.851.361.215	4.683.801.045
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		6.851.361.215	4.683.801.045
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	15.723.981.537	17.257.087.633
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	15.267.080.488	18.096.565.515
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.522.559.206	61.784.823.562
11. Thu nhập khác	31	5.7	3.431.538.349	3.103.173.485
12. Chi phí khác	32		33.623.071	149.089.026
13. Lợi nhuận khác	40		3.397.915.278	2.954.084.459
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.920.474.484	64.738.908.021
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	10.347.726.080	12.988.646.045
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		108.914.072	(5.610.884)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41.463.834.332	51.755.872.860
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		40.961.872.206	51.593.343.710
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		501.962.126	162.529.150
20. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.20.4	898	1.127



Nguyễn Hữu Phước
 Tổng Giám đốc
 Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thành Trung
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
 Người lập biểu

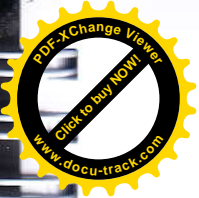


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kê toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.920.474.484	64.738.908.021
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	12.073.709.894	11.946.884.473
Trích/(Hoàn nhập) các khoản dự phòng	03		(1.274.450.423)	270.547.518
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(18.037.620.371)	(15.649.376.906)
Chi phí lãi vay	06	5.4	6.851.361.215	4.683.801.045
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		51.533.474.799	65.990.764.151
Giảm các khoản phải thu	09		8.382.156.045	10.468.823.222
(Tăng) Giảm hàng tồn kho	10		(12.342.057.991)	3.718.430.049
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(56.774.806.359)	(43.702.758.773)
Tăng chi phí trả trước	12		(8.859.531.976)	(3.448.425.071)
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.851.361.215)	(4.683.801.045)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(11.745.675.879)	(10.130.387.036)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17.880.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.035.559.597)	(2.158.130.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.675.482.173)	16.054.515.497
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.862.121.909)	(21.062.211.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.516.494.716
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(158.000.000.000)	(139.501.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		164.000.000.000	131.389.513.889
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.657.805.303	9.873.102.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.795.683.394	(17.784.100.305)

(Xem tiếp trang sau)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	530.899.139.442	274.464.912.753
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(496.426.384.358)	(236.843.936.482)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(36.753.585.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.472.755.084	867.390.631
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(4.407.043.695)	(862.194.177)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.220.367.012	15.349.306.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	9.813.323.317	14.487.112.132

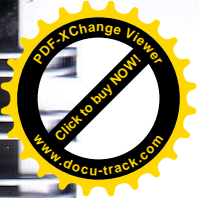


Nguyễn Hữu Phước
 Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thành Trung
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
 Người lập biểu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 ngày 09 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp". Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm Công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2020 gồm:

- Xí nghiệp Xây Dựng, Xí nghiệp Cơ Khí, Xí Nghiệp Đầu tư và Kinh doanh nhà đất;
- Nhà máy Bê Tông;
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC-ĐT;
- Cửa hàng VLXD Cao Lãnh, Cửa hàng VLXD Trần Quốc Toàn, Cửa hàng VLXD Xẻo Vạt;
- Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn.

Tổng số nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 500 (31/12/2019 là: 494).

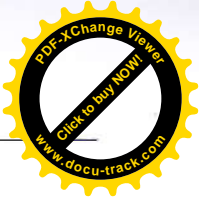
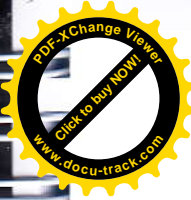
1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh khu công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa; Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Vào đầu năm 2020, Nhóm Công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

1.6. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ Phần Vận tải BMC Đồng Tháp	Số 145, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	51,0%	51,0%
2.	Công ty Cổ Phần Tư vấn thiết kế xây dựng BMC Đồng Tháp	Số 166, Nguyễn Trãi, Khóm 2, Phường 2, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	67,9%	67,9%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

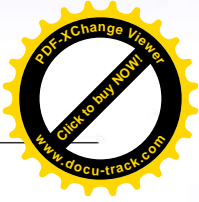
Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

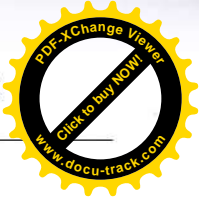
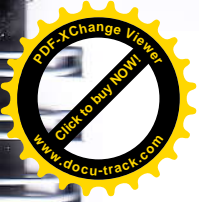
3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

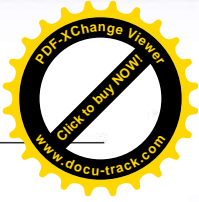
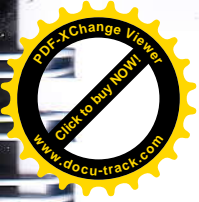
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

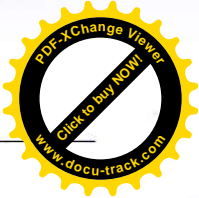
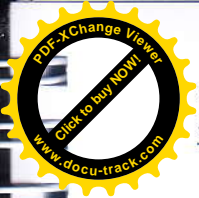
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 30 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	04 – 07 năm
▪ Tài sản khác	10 – 20 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Xưởng Cơ Khí, Chi Nhánh Tắc Thủy Cai; Quyền sử dụng đất 72 m² tại số 45 Trương Hán Siêu, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp và Quyền sử dụng đất ở trung tâm Thử Nghiệm của Nhóm Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Nhóm Công ty hoặc theo thời hạn thuê.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

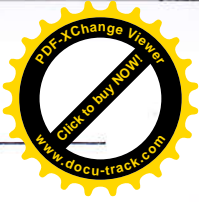
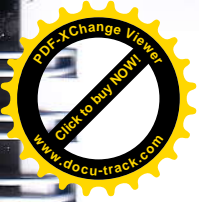
Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Nhóm Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn, tiền cấp phép khai thác khoáng sản và thuê mặt bằng hoạt động. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn phân bổ dần trong 493 tháng;
- Tiền cấp phép khai thác khoáng sản được phân bổ dần từ 14 đến 24 tháng;
- Thuê mặt bằng phân bổ dần trong 36 tháng.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

3.16. Dự phòng phải trả

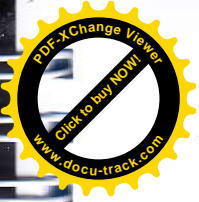
Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.18. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

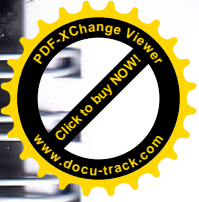
Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty liên doanh liên kết.

3.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.22. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, nhiên liệu, khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

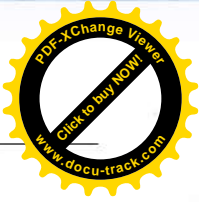
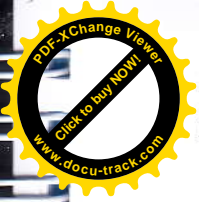
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty.

3.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

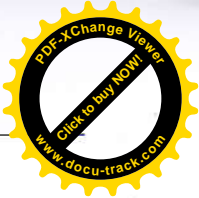
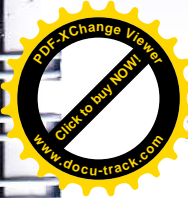
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.27. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	2.593.234.216	11.315.814.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.220.089.101	2.904.552.701
Cộng	9.813.323.317	14.220.367.012

Giá trị khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại thời điểm cuối kỳ là 417.438.374 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.19.

(Xem tiếp trang sau)

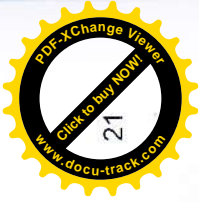
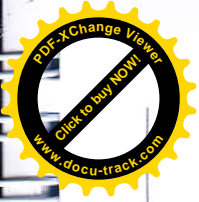
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 - 14 tháng với lãi suất trung bình từ 6,5%/năm đến 8,2%/ năm, được chi tiết như sau:

Số thứ tự	Ngân hàng	Số tiền tại ngày 30/06/2020	Thời hạn gốc (tháng)	Cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay
1	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đồng Tháp	16.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 16.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19.
2	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sa Đéc	16.000.000.000	12	
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	86.000.000.000	12 - 13	Được đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo các hợp đồng vay với số tiền 86.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Lý Thường Kiệt	16.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 16.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc	41.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc theo các hợp đồng vay với số tiền 41.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Huyện Thanh Bình	2.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 2.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
7	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Chi nhánh Đồng Tháp	4.000.000.000	12	
8	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Huyện Cao Lãnh	34.000.000.000	12	
9	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Huyện Thanh Bình	37.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 37.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
10	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Huyện Tân Hồng	13.000.000.000	12	

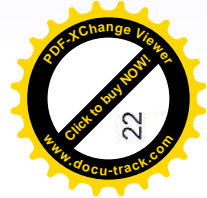
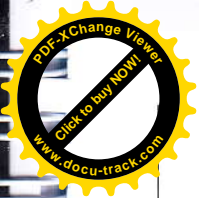


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Số thứ tự	Ngân hàng	Số tiền tại ngày 30/06/2020	Thời hạn gốc (tháng)	Cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay
11	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	14.000.000.000	12	
12	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	501.000.000	12	
13	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đồng Tháp	5.000.000.000	12	
14	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp	17.000.000.000	12	Đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Đồng Tháp theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 08/LD173630573 ngày 19 tháng 09 năm 2019 với số tiền 14.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
15	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu	12.000.000.000	12	
16	Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Đồng Tháp	9.000.000.000	12	
17	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	19.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng theo hạn mức số 11/2020/VCB.ĐT - CRC ngày 27 tháng 05 năm 2020 với số tiền 19.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
18	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Tháp	14.000.000.000	12	
19	Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Tháp	20.000.000.000	13	
20	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	16.000.000.000	12 - 13	
21	Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Đồng Tháp	21.000.000.000	12 - 13	
22	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	15.000.000.000	12 - 14	
23	Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đồng Tháp	17.000.000.000	12	
24	Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Đồng Tháp	9.000.000.000	13	

Tổng cộng 453.501.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

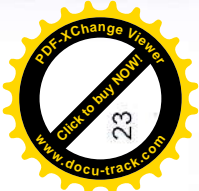
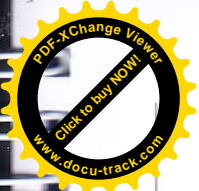
Tại ngày 30/06/2020
VND

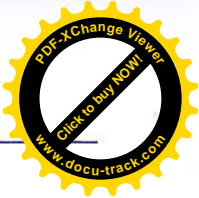
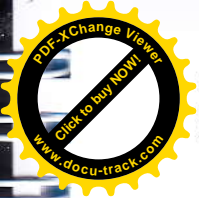
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Docimexco	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)

Tại ngày 01/01/2020
VND

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Docimexco để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ban Quản lý Dự án và Phát triển Quỹ đất Thị xã Hồng Ngự	13.416.996.000	24.691.659.000
Các khách hàng khác	17.656.611.561	24.616.325.221
Cộng	31.073.607.561	49.307.984.221

Các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng nhỏ hơn 10% tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

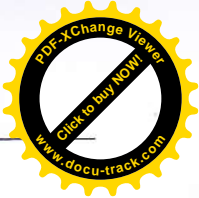
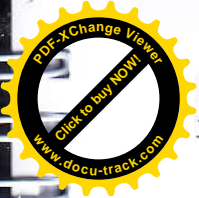
Trong đó, giá trị khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ là 4.174.041.079 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.19.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trung tâm phát triển quỹ nhà đất Tỉnh Đồng Tháp	26.513.835.000	26.513.835.000
Các nhà cung cấp khác	13.227.702.362	5.494.796.362
Cộng	39.741.537.362	32.008.631.362

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	15.995.217.808	-	9.615.402.740	-
Tạm ứng	1.481.169.930	-	1.137.099.615	-
Phải thu khác	1.372.017.147	-	781.540.413	-
Cộng	18.848.404.885	-	11.534.042.768	-
Dài hạn:				
Kỳ cược, kỳ quỹ	5.168.911.659	-	3.915.876.682	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.734.942.958	(368.442.032)	10.273.577.353	(513.734.775)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.755.173.312	-	8.290.546.891	-
Thành phẩm	2.934.994.197	(76.230.989)	2.761.642.467	(79.635.128)
Hàng hóa	43.456.720.120	-	44.063.234.547	-
Cộng	<u>77.881.830.587</u>	<u>(444.673.021)</u>	<u>65.389.001.258</u>	<u>(593.369.903)</u>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 444.673.021 VND.

Giá trị hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ là 323.025.628 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả - Xem thêm mục 4.19.

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cụm Công nghiệp Trường Xuân	71.217.815.935	71.217.815.935
Cụm Công nghiệp Tân Lập Châu Thành	63.168.875.608	62.888.875.608
Cụm Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	1.187.079.341	7.397.273
Hạ tầng kỹ thuật KCN Trần Quốc Toàn	241.642.727	241.642.727
Khác	208.245.296	-
Cộng	<u>136.023.658.907</u>	<u>134.355.731.543</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

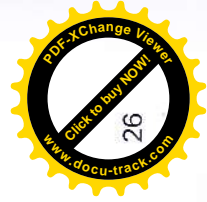
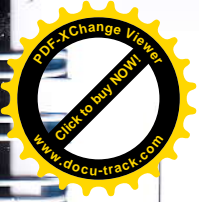
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

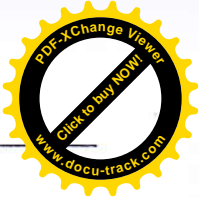
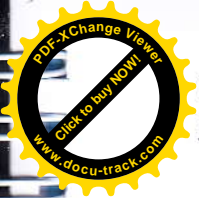
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quan lý	Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng cộng
					VND	VND	
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2020	37.143.122.874	223.790.500.348	82.256.360.236	822.434.307	5.546.283.412	349.558.701.177	
Mua trong kỳ	-	5.200.081.818	994.112.727	-	-	6.194.194.545	
Tại ngày 30/06/2020	37.143.122.874	228.990.582.166	83.250.472.963	822.434.307	5.546.283.412	355.752.895.722	
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2020	15.384.856.639	150.142.598.845	42.358.679.245	730.138.109	659.182.560	209.275.455.398	
Khấu hao trong kỳ	795.413.208	7.857.594.138	2.826.987.630	22.348.956	269.403.420	11.771.747.352	
Tại ngày 30/06/2020	16.180.269.847	158.000.192.983	45.185.666.875	752.487.065	928.585.980	221.047.202.750	
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2020	21.758.266.235	73.647.901.503	39.897.680.991	92.296.198	4.887.100.852	140.283.245.779	
Tại ngày 30/06/2020	20.962.853.027	70.990.389.183	38.064.806.088	69.947.242	4.617.697.432	134.705.692.972	

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 6.895.008.742 VND đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.19.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.238.556.715 VND.

(Xem tiếp trang sau)





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	3.440.356.725	76.000.000	2.512.987.605	6.029.344.330
Tại ngày 30/06/2020	3.440.356.725	76.000.000	2.512.987.605	6.029.344.330
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	-	76.000.000	2.429.111.060	2.505.111.060
Khấu hao trong kỳ	-	-	22.875.426	22.875.426
Tại ngày 30/06/2020	-	76.000.000	2.451.986.486	2.527.986.486
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	3.440.356.725	-	83.876.545	3.524.233.270
Tại ngày 30/06/2020	3.440.356.725	-	61.001.119	3.501.357.844

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 180.900.000 VND đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.19.

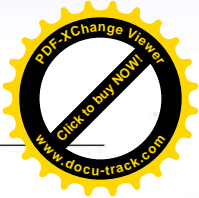
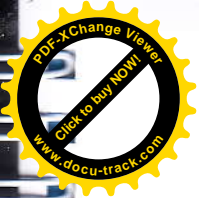
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 391.123.314 VND.

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toản được Nhóm Công ty thuê lại từ Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Cấp phép khai thác khoáng sản	10.024.271.254	4.386.204.750
Chi phí thuê mặt bằng, sà lan	1.059.999.997	87.498.000
Chi phí công cụ dụng cụ	658.091.786	-
Chi phí sửa chữa	150.837.776	64.205.443
Chi phí khác	72.537.409	-
Cộng	11.965.738.222	4.537.908.193



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dài hạn:		
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản (*)	77.748.337.278	76.242.134.334
Chi phí sửa chữa	1.246.168.946	1.516.626.195
Tiền thuê mặt bằng	1.098.000.002	-
Tiền thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh	522.000.000	696.000.000
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	728.043.750
Cộng	<u>80.614.506.226</u>	<u>79.182.804.279</u>

(*) Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản với số dư ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 77.748.337.278 VND được chi tiết như sau:

- Nhóm Công ty nộp tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản đối với diện tích cho thuê thêm 213.153 m², tổng số tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê (tính đến hết ngày 13 tháng 02 năm 2058) là 37.033.690.227 VND theo Quyết định số 122/QĐ-UBND-ND ngày 02 tháng 05 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt đơn giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất đối với KCN Trần Quốc Toản. Giá trị còn lại (Sau khi trừ phân bổ vào chi phí) tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 28.697.553.012 VND.
- Giá trị còn lại (77.748.337.278 VND - 28.697.553.012 VND = 49.050.784.266 VND) là tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản đối với diện tích cho thuê 182.468,4 m², trả tiền 1 lần cho cả thời gian thuê là 49.050.784.266 VND.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hữu Tâm - Đồng Tháp	1.858.241.150	1.858.241.150	4.279.155.150	4.279.155.150
Phải trả cho các đối tượng khác	6.000.734.732	6.000.734.732	30.557.733.034	30.557.733.034
Cộng	7.858.975.882	7.858.975.882	34.836.888.184	34.836.888.184

Phải trả cho các đối tượng khác có số dư phải trả mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ông Bùi Hữu Hiền	4.555.812.000	-	-	-
Ban QLDA Đầu tư Xây Dựng Công trình giao thông Đồng Tháp	3.130.278.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV San Lấp Đồng Tháp 689	2.134.285.340	-	1.691.692.225	-
Công ty TNHH MTV Sông Thoại - An Giang	1.509.094.765	-	1.241.853.107	-
Các khách hàng khác	8.776.407.022	-	7.728.085.784	-
Cộng	20.105.877.127	20.105.877.127	10.661.631.116	10.661.631.116

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

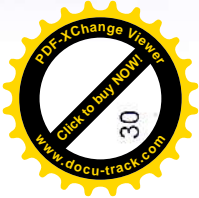
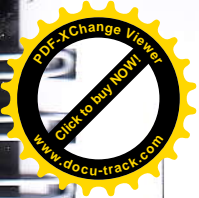
4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

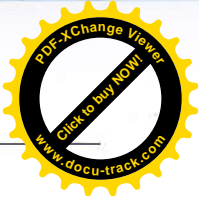
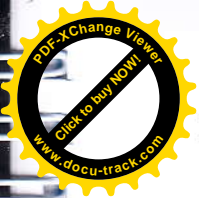
	Tại ngày 30/06/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.782.158.385	15.892.213.671	17.158.471.261	-	3.048.415.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.242.175	6.326.391.078	10.347.726.080	11.745.675.879	33.869.279	7.745.967.981
Thuế thu nhập cá nhân	-	236.339.802	2.508.385.528	4.437.365.064	-	2.165.319.338
Thuế tài nguyên	-	5.841.975.000	31.423.422.054	34.458.021.000	-	8.876.573.946
Phí môi trường	-	-	2.777.117.527	2.777.117.527	-	-
Tiền thuê đất	-	2.372.079.233	12.811.660.035	15.596.645.400	-	5.157.064.598
Tiền cấp quyền khai thác	-	17.455.309.010	17.455.309.010	3.705.749.997	-	3.705.749.997
Thuế khác	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
Cộng	12.242.175	34.014.252.508	93.235.833.905	89.899.046.128	33.869.279	30.699.091.835

4.15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn phải trả cho người lao động

(Xem tiếp trang sau)





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trích trước tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát	1.742.590.083	1.742.590.083
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	1.217.421.303	1.217.421.303
Trích trước thuế tài nguyên môi trường	-	1.256.977.150
Các khoản khác	218.122.397	292.513.390
Cộng	3.178.133.783	4.509.501.926

4.17. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	2.423.748.216	2.423.748.216
Các khoản khác	-	2.824.902.909
Cộng	2.423.748.216	5.248.651.125

Dài hạn:

Thu trước tiền cho thuê đất KCN Trần Quốc Toàn	92.151.330.441	93.359.741.157
--	----------------	----------------

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất tại khu công nghiệp Trần Quốc Toàn trong vòng 50 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 13 tháng 02 năm 2058.

4.18. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	5.485.625.569	4.782.317.410
Phải trả cho các cổ đông BHXH, BHYT, BHTN	371.328.749	372.440.646
Kinh phí công đoàn	80.319.515	41.943.513
Phải trả, phải nộp khác	2.593.745.132	177.042.221
Cộng	8.583.701.330	5.418.825.655

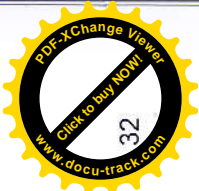
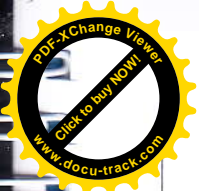
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.19. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Tháp	106.908.368.998	106.908.368.998	320.899.139.442	324.926.384.358	110.935.613.914	110.935.613.914
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Đéc	34.000.000.000	34.000.000.000	144.500.000.000	143.000.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Huyện Cao Lãnh	34.000.000.000	34.000.000.000	44.000.000.000	23.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	-	-	-
Thương Tín - CN Đồng Tháp	10.648.981.102	10.648.981.102	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	10.648.981.102	10.648.981.102
Cộng	207.057.350.100	207.057.350.100	530.899.139.442	491.426.384.358	167.584.595.016	167.584.595.016



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dài hạn:	Tại ngày 30/06/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Quý Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp	15.000.000.000	15.000.000.000	-	5.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Nợ thuê tài chính	24.012.300.748	24.012.300.748	-	-	24.012.300.748	24.012.300.748
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)	-	-	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)
Cộng	28.363.319.646	28.363.319.646	-	5.000.000.000	33.363.319.646	33.363.319.646

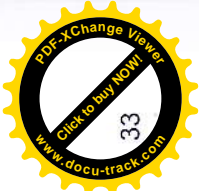
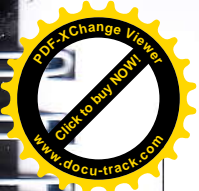
Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được chi tiết như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp gồm:

a) Các khoản vay theo các hợp đồng thấu chi và tín dụng có kỳ hạn 12 tháng có lãi suất 6 - 7%/năm và tổng hạn mức là 200.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Huyện Thanh Bình, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đồng Tháp PDG Thanh Bình và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp PGD Lý Thường Kiệt với giá trị lần lượt là 86.000.000.000 VND, 16.000.000.000 VND, 37.000.000.000 VND, 2.000.000.000 VND và 16.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.

b) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/8600437/HBTD, ngày 29 tháng 07 năm 2019, thời hạn 12 tháng, với tổng số dư hạn mức tín dụng là 5.400.000.000 VND. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là số dư 02 hợp đồng tín dụng cụ thể, được chi tiết như sau:

STT	Số Hợp đồng vay	Số dư tại 30/06/2020	Thời hạn vay	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Lãi suất	
						(%/năm)	Mục đích vay
1	01.4/2019/8600437/HBTD	1.214.469.816	6 tháng	11/03/2020	11/09/2020	6,8	Thanh toán tiền mua đá và nhiên liệu
2	01.5/2019/8600437/HBTD	737.168.438	6 tháng	19/05/2020	19/11/2020	6,8	Thanh toán tiền mua đá
Tổng cộng						1.951.638.254	



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

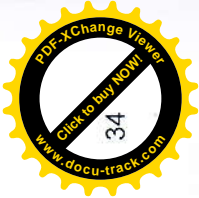
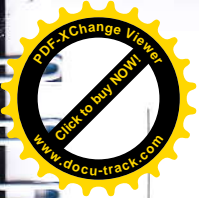
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Khoản vay được thế chấp bằng: Sà lan tự hành tải trọng hàng hóa 990 tấn (Số đăng ký ĐT-23328) theo GCN đăng ký số 183/ĐK-2016 do Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 22 tháng 06 năm 2016; Quyền sử dụng đất diện tích 72m² và tài sản gắn liền với đất tại số 145 Trương Hán Siêu, Phường Phú Mỹ, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (Trụ sở Công ty) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài Sản khác gắn liền với đất số BX 561094 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27 tháng 11 năm 2014; và bằng Sà lan tự hành tải trọng hàng hóa 950 tấn (Số đăng ký ĐT- 19720, Số VR 10007305) theo GCN đăng ký số 113CL/ĐK-2014 do Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 22 tháng 07 năm 2014; Toàn bộ hàng tồn kho, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi và các khoản thu từ hoạt động kinh doanh. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.951.638.254 VND, theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/8600437/HĐBĐ ngày 29 tháng 07 năm 2019 - Xem thêm mục 4.1, mục 4.3, mục 4.6, mục 4.8 và mục 4.9.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc là khoản vay theo các hợp đồng thấu chi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc có giá trị là 41.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 6504-LAV-2019 ngày 26 tháng 07 năm 2019 có hiệu lực từ ngày 26 tháng 07 năm 2019 đến ngày 26 tháng 07 năm 2020 với lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi cộng 0,2%/năm và hạn mức là 34.000.000.000 VND; có kỳ hạn 12 tháng. Khoản vay không cần tài sản thế chấp.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 11/2020/VCB.ĐT - CRC ngày 27 tháng 05 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 27 tháng 05 năm 2020 đến ngày 27 tháng 05 năm 2021 với lãi suất 6,8%/năm và hạn mức là 35.000.000.000 VND; có kỳ hạn 12 tháng. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 19.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay theo Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 08/LD173630573 ngày 19/9/2019 kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 7,5%/năm và tổng hạn mức là 23.500.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp với giá trị là 14.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.

Vay dài hạn được chi tiết như sau:

- Vay dài hạn Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HDUV-QPTĐ ngày 02 tháng 06 năm 2017 có thời gian hoàn vốn trong vòng 55 tháng kể từ ứng vốn lần đầu vào ngày 02 tháng 06 năm 2017, với số tiền vay là 40.000.000.000 VND, lãi suất 0%; nhằm thực hiện đầu tư san lấp mặt bằng khu 2 thuộc cụm Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Trường Xuân theo Công văn số 157/UBND-ĐTĐ ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Khoản nợ thuế tài chính của Công ty là khoản thuế hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toàn giữa Nhóm Công ty và Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng số 02/HĐ ngày 11 tháng 08 năm 2010, với tổng giá trị thuế hạ tầng là 12.457.518.514 VND trong 46 năm, bắt đầu từ năm 2010 kết thúc năm 2058. Tổng giá trị thuế hạ tầng sẽ được điều chỉnh khi các công trình đầu tư xây dựng hoàn thành và được Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Theo Công văn số 131/UBND-KTTH ngày 10 tháng 03 năm 2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp, Công ty và Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp ký thêm phụ lục hợp đồng cho hợp đồng thuế số 02/HĐ, điều chỉnh giá thuế theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn là 25.959.244.055 đồng trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Các khoản nợ thuế tài chính được chi tiết như sau:

Tại ngày 30/06/2020

VND

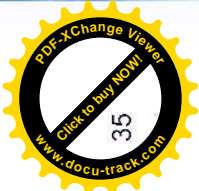
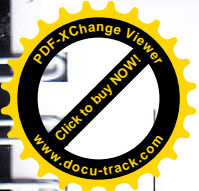
Thời hạn:	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	648.981.102	-	648.981.102
Trên 1 năm đến 5 năm	2.595.924.408	-	2.595.924.408
Trên 5 năm	20.767.395.238	-	20.767.395.238
Cộng	24.012.300.748	-	24.012.300.748

Tại ngày 01/01/2020

VND

Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
648.981.102	-	648.981.102
2.595.924.408	-	2.595.924.408
20.767.395.238	-	20.767.395.238
24.012.300.748	-	24.012.300.748

(Xem tiếp trang sau)

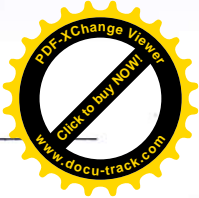
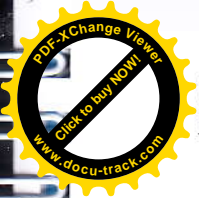


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư và phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2019	386.000.000.000		232.661.029	(46.460.000)	52.847.980.034		51.191.344.047	490.225.525.110		
Lãi trong năm trước	-		-	-	-		100.723.588.290	100.723.588.290		
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-		-	-	20.179.068.858		(20.179.068.858)	-		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	-	-		(15.686.421.273)	(15.686.421.273)		
Chia cổ tức trong năm	-		-	-	-		(60.054.442.400)	(60.054.442.400)		
Tặng khác	-		-	-	-		36.495.589	36.495.589		
Giảm khác	-		-	-	-		(1.387.541.509)	(1.387.541.509)		
Tại ngày 01/01/2020	386.000.000.000		232.661.029	(46.460.000)	73.027.048.892		54.643.953.886	513.857.203.807		
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2020	-		-	-	-		40.961.872.206	40.961.872.206		
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-		-	-	8.029.881.394		(8.029.881.394)	-		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	-	-		(6.309.211.047)	(6.309.211.047)		
Tặng khác	-		-	-	-		82.505.361	82.505.361		
Giảm khác	-		-	-	-		(6.012.600)	(6.012.600)		
Tại ngày 30/06/2020	386.000.000.000		232.661.029	(46.460.000)	81.056.930.286		81.343.226.412	548.586.357.727		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	356.999.000.000	356.999.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.001.000.000	29.001.000.000
Cộng	386.000.000.000	386.000.000.000

4.20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(4.600)	(4.600)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.595.400	38.595.400

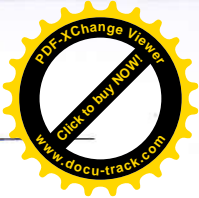
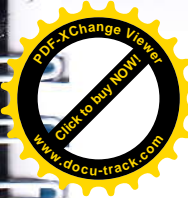
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.20.4. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	40.961.872.206	51.593.343.710
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(6.315.211.047)	(8.084.639.500)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	34.646.661.159	43.508.704.210
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	38.595.400	38.595.400
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	898	1.127

4.20.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2020	73.027.048.892
Trích trong kỳ	8.029.881.394
Tại ngày 30/06/2020	81.056.930.286



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cát khai thác	159.234.966.224	190.360.399.770
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	48.162.887.161	38.354.494.514
Doanh thu hàng hóa bất động sản	1.023.636.364	20.186.884.363
Doanh thu hoạt động xây dựng cơ bản	5.803.601.818	18.290.831.819
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.103.347.300	7.292.360.164
Doanh thu phế liệu	169.654.545	3.818.182
Cộng	<u>220.498.093.412</u>	<u>274.488.788.812</u>

5.2. Giá vốn hàng bán

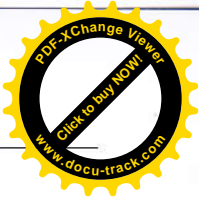
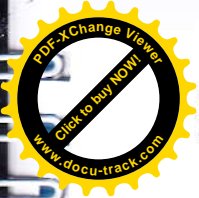
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cát khai thác	110.135.977.955	130.640.562.937
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	31.541.727.637	24.728.467.099
Giá vốn công trình XD CB	5.951.991.545	17.550.697.485
Giá vốn bất động sản	740.993.159	10.612.621.786
Giá vốn thử nghiệm, dịch vụ khác	3.602.942.860	5.070.433.705
Cộng	<u>151.973.633.156</u>	<u>188.602.783.012</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	18.035.116.876	15.448.387.390
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.503.495	2.836.110
Lãi phạt chậm thanh toán	-	395.036.767
Lãi tiền ký quỹ Bảo vệ Môi trường	-	90.011.688
Cộng	<u>18.037.620.371</u>	<u>15.936.271.955</u>

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	6.851.361.215	4.683.801.045



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nhân viên	4.502.169.634	5.084.273.814
Chi phí nhiên liệu, vật liệu bao bì	4.352.090.026	3.719.381.541
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.992.445.810	4.312.728.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.338.182.204	2.465.857.886
Chi phí bằng tiền khác	1.539.093.863	1.674.845.806
Cộng	<u>15.723.981.537</u>	<u>17.257.087.633</u>

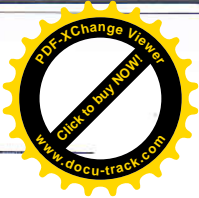
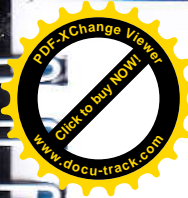
5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	6.566.238.989	7.829.625.444
Chi phí vật liệu quản lý	88.508.453	165.850.901
Chi phí đồ dùng văn phòng	184.767.339	165.285.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.665.267.133	1.934.845.624
Thuế, phí và lệ phí	349.892.255	276.871.816
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(447.719.313)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.335.022	954.071.984
Chi phí bằng tiền khác	6.306.790.610	6.770.014.201
Cộng	<u>15.267.080.488</u>	<u>18.096.565.515</u>

5.7. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Xử lý kiểm kê phát hiện thừa	2.709.691.263	2.617.913.022
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	667.534.228	-
Thu tiền điện thoại vượt	16.146.272	14.310.253
Khác	38.166.586	470.950.210
Cộng	<u>3.431.538.349</u>	<u>3.103.173.485</u>

(Xem tiếp trang sau)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	57.562.692.978	70.349.740.651
Chi phí nguyên vật liệu	37.015.986.047	32.734.487.773
Chi phí khấu hao	12.073.709.894	11.946.884.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.266.456.229	26.495.635.637
Chi phí khác	53.651.368.135	60.673.232.046
Cộng	<u>186.570.213.283</u>	<u>202.199.980.580</u>

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	51.920.474.484	64.738.908.021
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	33.335.144	511.951.095
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(365.950.554)	(238.693.000)
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	(68.935.891)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	51.587.859.074	64.943.230.225
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	10.317.571.812	12.988.646.045
Điều chỉnh thuế TNDN từ các năm trước	30.154.268	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	<u>10.347.726.080</u>	<u>12.988.646.045</u>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

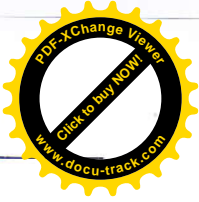
6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	530.899.139.442	274.464.912.753

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(496.426.384.358)	(236.843.936.482)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	Công ty con
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Công ty con
3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm Công ty được chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	6.738.492.455	5.636.046.000

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT

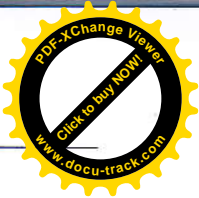
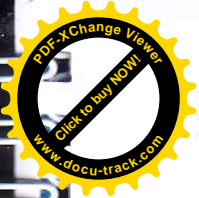
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động Ban kiểm soát công ty mẹ	987.398.425	1.287.832.000

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 30 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	2.251.933.677	2.345.884.344

(Xem tiếp trang sau)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2020, Nhóm Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Từ 1 năm trở xuống	139.970.207	139.970.207
Trên 1 năm đến 5 năm	699.851.033	699.851.033
Trên 5 năm	4.502.374.976	4.572.360.079
Cộng	5.342.196.216	5.412.181.318

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào tháng 07 năm 2020, Covid-19 bùng phát trở lại tại Việt Nam nên ảnh hưởng đầy đủ của dịch bệnh vẫn chưa xác định được. Tuy nhiên, khả năng xảy ra mức độ ảnh hưởng tiêu cực của Covid-19 đến doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán tới là tùy thuộc vào thời gian diễn biến của dịch bệnh.



Nguyễn Hữu Phước
 Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thành Trung
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
 Người lập